CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

American Auditing

MỤC LỤC

		Trang
1	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
2	BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
3	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI	4 - 5
4	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
5	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
6	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty TNHH tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đầu tư số 561023000003 cấp thay đổi lần thứ 6 ngày 29 tháng 11 năm 2011 bởi Ban quản lý đầu tư phát triển đảo Phú Quốc.

Thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc của công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Hội Đồng Quản Trị

Bà Quách Hồng	Chủ tịch
Ông Puan Kwong Siing	Thành viên
Ông Puan Chiong	Thành viên
Ông Ting Chek Hua	Thành viên
Bà Đặng Thị Ngọc Bích	Thành viên
Bà Hà Nguyệt Nhi	Thành viên

Ban Giám Đốc

Ông Puan Kwong Siing	Tổng Giám Đốc

Hoạt động chính của Công ty

Vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường thủy, ven biển

Kết quả hoạt động kinh doanh	**Năm 2011**	**Năm 2010**
- Doanh thu thuần	104.963.708.671	67.800.212.045
- Lãi (Lỗ) từ hoạt động sản xuất kinh doanh	39.087.154.069	24.959.988.312

Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc khẳng định rằng báo cáo tài chính đã được lập, trình bày trung thực và hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trên các khía cạnh trọng yếu và theo đúng các chuẩn mực, các chế độ kế toán được chấp nhận và các quy định có liên quan tại Việt Nam. Để lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Đảm bảo sổ sách kế toán được ghi chép và lưu trữ một cách phù hợp;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm bảo vệ tài sản của công ty, ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trện trong việc lập Báo cáo tài chính và cam kết rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh như hiện tại và thực hiện các kế hoạch phát triển kinh doanh của mình trong các năm tới.

Lợi ích của các thành viên Ban Giám Đốc

Không có thành viên Ban Giám đốc nào được thụ hưởng hay có quyền thụ hưởng bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài các lợi ích bao gồm các khoản tiền lương, tiền thù lao đã nhận hay các khoản phải trả, phải thu của Ban Giám đốc được trình bày trong báo cáo tài chính, bởi một thỏa thuận nào đó được lập bởi CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG, các công ty có liên quan đến Ban Giám đốc hay với những công ty có liên quan đến các lợi ích về tài chính.

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của Ban Giám đốc công ty, đến kết quả hoạt động của công ty trong năm tài chính hiện hành.

Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm Toán Mỹ (AA) được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Kiên Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2012

Đại diện pháp luật Công ty

CTY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG KIÊN GIANG

Quách Hồng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 20120326009

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 từ trang 4 đến trang 18.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu mà chưa được phát hiện ra.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ảnh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY KIỂM TOÁN MỸ (AMERICAN AUDITING)

NGUYỄN HỮU TRÍ	**PHẠM ĐỨC NGUYỆN**
Giám đốc	Chứng Chỉ KTV số 1186/KTV
Chứng Chỉ KTV số 0476/KTV	
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2012	

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG
Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 01-DN
(Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**21.190.660.717**	**18.477.667.196**
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	**110**		**8.210.354.556**	**9.294.511.582**
1. Tiền	111	V0.1	3.410.354.556	1.294.511.582
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.800.000.000	8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	V0.2	**7.783.297.891**	**3.241.078.614**
1. Phải thu khách hàng	131		1.344.840.010	299.895.000
2. Trả trước cho người bán	132		6.431.309.400	2.916.208.344
5. Các khoản phải thu khác	135		7.148.481	24.975.270
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V0.3**	**4.755.331.712**	**4.738.079.593**
1. Hàng tồn kho	141		4.755.331.712	4.738.079.593
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**441.676.558**	**1.203.997.407**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29.458.000	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		412.218.558	1.203.997.407
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**129.807.347.344**	**92.550.678.565**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**128.691.664.589**	**90.988.953.028**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V0.5	124.011.927.716	86.380.441.354
- Nguyên giá	222		141.785.994.236	95.864.881.327
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.774.066.520)	(9.484.439.973)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V0.6	4.679.736.873	4.608.511.674
- Nguyên giá	228		4.758.637.481	4.630.066.331
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(78.900.608)	(21.554.657)
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.115.682.755**	**1.561.725.537**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V0.7	1.115.682.755	1.561.725.537
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**150.998.008.061**	**111.028.345.761**

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG
Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 01-DN
(Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ		SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**3.736.962.686**	**2.776.317.476**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.736.962.686**	**2.776.317.476**
2. Phải trả cho người bán	312	V0.8	717.339.999	711.348.466
3. Người mua trả tiền trước	313	V0.8	569.628.501	262.227.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V0.9	1.958.173.274	680.550.283
5. Phải trả người lao động	315		-	540.831.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	491.820.912	581.360.727
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**147.261.045.375**	**108.252.028.285**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.11**	**147.261.045.375**	**108.252.028.285**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		113.215.990.000	83.500.408.706
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34.045.055.375	24.751.619.579
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**150.998.008.061**	**111.028.345.761**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		$406,70	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Kiên Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2012

LƯU HẢI ANH	**LƯU HẢI ANH**	**QUÁCH HỒNG**
Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Đại diện pháp luật**

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG
Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 02-DN
(Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**105.470.226.924**	**68.057.412.082**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	506.518.253	257.200.037
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**104.963.708.671**	**67.800.212.045**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	58.368.743.225	29.954.812.912
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**46.594.965.446**	**37.845.399.133**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	853.991.044	547.034.016
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	238.529.361	407.004.841
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.06	3.221.787.391	8.025.811.798
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	4.901.485.669	4.999.628.198
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**39.087.154.069**	**24.959.988.312**
11. Thu nhập khác	31		46.535.973	15.290.234
12. Chi phí khác	32		2.130.136	1.662.765
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**44.405.837**	**13.627.469**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**39.131.559.906**	**24.973.615.781**
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	122.544.110	38.296.202
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**39.009.015.796**	**24.935.319.579**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**3.446**	**2.986**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Kiên Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2012

LƯU HẢI ANH	**LƯU HẢI ANH**	**QUÁCH HỒNG**
Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Đại diện pháp luật**

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG
Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 03-DN
(Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**39.131.559.906**	**24.973.615.781**
- Khấu hao tài sản cố định	02		8.346.972.498	5.259.689.068
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		62.882.804	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(443.861.191)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**47.097.554.017**	**30.233.304.849**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(3.743.440.428)	13.851.685.936
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(17.252.119)	(3.968.471.981)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		644.053.653	(2.437.211.700)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		416.584.782	(1.288.375.083)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		38.296.202	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		155.751.245	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7.000.000)	(261.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**44.584.547.352**	**36.129.232.021**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46.049.684.059)	(44.184.245.060)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		443.861.191	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(45.605.822.868)**	**(44.184.245.060)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.294	11.312.301.013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**1.294**	**11.312.301.013**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(1.021.274.222)**	**3.257.287.974**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**9.294.511.582**	**6.037.223.608**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(62.882.804)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =50+60+61)	**70**		**8.210.354.556**	**9.294.511.582**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Kiên Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2012

LƯU HẢI ANH	**LƯU HẢI ANH**	**QUÁCH HỒNG**
Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Đại diện pháp luật**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty TNHH tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đầu tư số 561023000003 cấp thay đổi lần thứ 6 ngày 29 tháng 11 năm 2011 bởi Ban quản lý đầu tư phát triển đảo Phú Quốc.

Cổ đông ban đầu của Công ty là Công ty TNHH Tàu cao tốc Kiên Giang (8%), 8 cá nhân người Việt nam (43%), 3 cá nhân người Malaysia (49%).

Theo giấy chứng nhận đầu tư, vốn đăng ký của Công ty là:

Vốn đầu tư : 32.000.000.000 VND Tương đương: 2.000.000 USD

Vốn điều lệ : 113.215.990.000 VND

2 Lĩnh vực và ngành nghề hoạt động

Vận tải hành khách ven biển; Vận tải hàng hóa ven biển; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hành khách đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khách sạn; Nhà hàng và dịch vụ ăn uống lưu động; Dịch vụ phục vụ đồ uống; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

3 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2011 Công ty đưa vào vận hành tàu Superdong 4, có sức chở trên 300 khách, chạy tuyến Rạch Giá - Phú Quốc và ngược lại, sự kiện này làm ảnh hưởng tăng doanh thu của Công ty trong năm 2011.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Chế độ kế toán áp dụng: Doanh nghiệp thực hiện công tác kế toán theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung có liên quan.

Các chế độ kế toán được áp dụng nhất quán với những chế độ kế toán áp dụng với báo cáo tài chính năm cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

3 Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của công ty được soạn lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

2 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Giám Đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám Đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

3 Tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Đối với các tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ:

Cuối quý, cuối niên độ: Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được xử lý kế toán theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Những năm trước Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC, việc thay đổi chính sách ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái không ảnh hưởng trọng yếu đến BCTC của Công ty.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại các thời điểm:

Ngày 31 tháng 12 năm 2010 là:	18.932	VND/USD
Ngày 31 tháng 12 năm 2011 là:	20.828	VND/USD

4 Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

5 Các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu khác và cách thức lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Nguyên tắc ghi nhận

- Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu – VAS 14 về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ đã được xem xét, phê duyệt.

b. Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Việc quản lý và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, cụ thể như sau:

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	*Thời gian (năm)*
Nhà cửa vật kiến trúc	20
Máy móc thiết bị	3
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5-15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

b. TSCĐ vô hình:

TSCĐ vô hình bao gồm quyền sử dụng đất dài hạn (không trích khấu hao), phí thiết kế kỹ thuật tàu (trích khấu hao 2 năm) và phần mềm kế toán (trích khấu hao 5 năm).

7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Gồm công cụ dụng cụ văn phòng, chi phí sửa chữa tàu và các chi phí dài hạn khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty, các chi phí này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ từ 2 tháng đến 36 tháng.

8 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

(i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(ii) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(iii) Xác định được phần công việc đã hoàn thành; và

(iv) Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

(i) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và

(ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

(ii) Thuế thu nhập hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Theo giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong vòng 50 năm (từ 2007 - 2057), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 09 năm tiếp theo.
Năm 2008 Công ty bắt đầu có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền mặt tại quỹ	1.679.373.726	402.892.000
Tiền gửi ngân hàng	1.730.980.830	891.619.582
Các khoản tương đương tiền	4.800.000.000	8.000.000.000
Tổng cộng	**8.210.354.556**	**9.294.511.582**

2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
a. Phải thu khách hàng	***1.344.840.010***	***299.895.000***
Cty DL Saigontourist Cần Thơ		14.545.000
Sinh Café		20.801.000
Tàu SAVANA		133.580.000
Du lịch Trăng Việt	58.350.000	
Đại lý Ngôn	48.835.000	
Đại lý Cần Thơ	40.715.000	35.823.000
Đại lý Vân (cơm chay)	83.375.001	
Đại lý Thảo My	47.900.000	
Đại Lý Thành Đạt	53.855.001	
Đại lý Sớm	43.650.003	3.140.000
Đại lý Thuý	31.710.000	11.715.000
Khách hàng khác	936.450.005	80.291.000
b. Trả trước nhà cung cấp	***6.431.309.400***	***2.916.208.344***
TRILLION LEADER SDN, BHD	6.310.884.000	2.369.609.236
Cty TNHH Tư Vấn Thiết kế Tàu Thuỷ	34.000.000	44.000.000
CN Cty TNHH XNK Kiên Giang - XN KD An Bình		278.160.000
CN Cty Hải Phòng - NM đóng tàu Kiên Giang		93.807.000
Nhà cung cấp khác	86.425.400	130.632.108
c. Phải thu khác	***7.148.481***	***24.975.270***
Cty CP Tàu Cao tốc Kiên Giang		1.527.499
BHXH tỉnh Kiên Giang		373.376
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	7.148.481	23.074.395
Tổng cộng	**7.783.297.891**	**3.241.078.614**
Dự phòng phải thu khó đòi		
Giá trị thuần phải thu thương mại và phải thu khác	**7.783.297.891**	**3.241.078.614**

3 Hàng tồn kho

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Nguyên vật liệu	4.755.331.712	4.738.079.593
Tổng cộng	**4.755.331.712**	**4.738.079.593**
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**4.755.331.712**	**4.738.079.593**

4 Tài sản ngắn hạn khác

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	723.243.849
Tạm ứng	327.218.558	402.753.558
Chi phí trả trước ngắn hạn	29.458.000	-
Kí quỹ, kí cược ngắn hạn	85.000.000	78.000.000
Tổng cộng	**441.676.558**	**1.203.997.407**

5 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục 01)

6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phí thiết kế kỹ thuật	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số Đầu Năm	**4.508.093.000**	**90.909.091**		**31.064.240**	**4.630.066.331**
- Mua trong năm				128.571.150	**128.571.150**
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số Cuối Năm	**4.508.093.000**	**90.909.091**	-	**159.635.390**	**4.758.637.481**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số Đầu Năm		**7.575.758**		**13.978.899**	**21.554.657**
- Khấu hao trong năm		45.454.548		11.891.403	**57.345.951**
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số Cuối Năm	-	**53.030.306**	-	**25.870.302**	**78.900.608**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số Đầu Năm	**4.508.093.000**	**83.333.333**	-	**17.085.341**	**4.608.511.674**
Số Cuối Năm	**4.508.093.000**	**37.878.785**	-	**133.765.088**	**4.679.736.873**

7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Số Đầu Năm	Tăng trong kì	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kì	Số Cuối Năm
Chi phí chờ phân bổ	**1.561.725.537**	1.578.936.492	2.024.979.274	**1.115.682.755**

8 Phải trả nhà cung cấp

		SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
a.	**Phải trả người bán**	***717.339.999***	***711.348.466***
	DNTN Xăng Dầu Phi Hải	603.000.000	367.720.714
	Cty TNHH PPG Yung Chi Coatings		197.204.700
	Cty CP Nước Giải Khát Hàng không SASCO	40.799.999	80.279.987
	Cty TNHH SX TM Ngôi Sao Trẻ	19.404.000	10.560.000
	Cty TNHH TM - DV Tin học Hợp Phát		25.708.600
	Ban quản lý phà Phú Quốc	41.040.000	
	Nhà cung cấp khác	13.096.000	29.874.465
b.	**Người mua trả tiền trước**	***569.628.501***	***262.227.000***
	Cty DL DANA & Bạn		13.600.000
	DNTN DL Lữ Hành Hương Biển		20.000.000
	Văn hoá Việt	30.000.000	12.000.000
	Công ty cổ phần du lịch Bạc Liêu	31.270.000	
	Fidi Tour	48.790.000	5.762.000
	Khách sạn Công Đoàn	53.350.000	
	Các đối tượng khác	406.218.501	210.865.000
	Tổng cộng	**1.286.968.500**	**973.575.466**

9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Thuế GTGT phải nộp	1.250.556.307	79.640.990
Thuế thu nhập doanh nghiệp	549.152.460	464.904.552
Thuế thu nhập cá nhân	158.464.507	136.004.741
Tổng cộng	**1.958.173.274**	**680.550.283**

10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tài sản thừa chờ xử lý		26.599.171
Các khoản phải trả phải nộp khác	491.820.912	554.761.556
Tổng cộng	**491.820.912**	**581.360.727**

11 Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục 02)

b. Cổ phiếu

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán phát hành	**11.321.599**	**8.350.040,87**
- Cổ phiếu phổ thông	11.321.599	8.350.040,87
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	**-**	**-**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**11.321.599**	**8.350.040,87**
- Cổ phiếu phổ thông	11.321.599	8.350.040,87

* Mệnh giá cổ phiếu đanh lưu hành: 10.000 đ

c. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	39.009.015.796	24.935.319.579
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	39.009.015.796	24.935.319.579
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.321.599	8.350.041
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.446	2.986

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu cung cấp dịch vụ		105.470.226.924	68.057.412.082
	Tổng cộng	**105.470.226.924**	**68.057.412.082**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Hàng bán bị trả lại		506.518.253	257.200.037
	Tổng cộng	**506.518.253**	**257.200.037**

3 Giá vốn hàng bán

		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		58.368.743.225	29.954.812.912
	Tổng cộng	**58.368.743.225**	**29.954.812.912**

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lãi tiền gửi ngân hàng	443.861.191	137.894.572
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	409.580.000	409.139.444
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	141.196	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	408.657	
Tổng cộng	**853.991.044**	**547.034.016**

5 Chi phí hoạt động tài chính

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	175.505.361	138.148
Lỗ chênh lệch tỉ chưa thực hiện	63.024.000	406.866.693
Tổng cộng	**238.529.361**	**407.004.841**

6 Chi phí bán hàng

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí nhân viên	2.096.112.782	1.185.342.709
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	90.119.483	104.617.294
Chi phí khấu hao TSCĐ	56.873.144	140.693.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	756.688.322	6.305.665.658
Chi phí bằng tiền khác	221.993.660	289.492.518
Tổng cộng	**3.221.787.391**	**8.025.811.798**

7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí nhân viên	1.827.395.300	1.458.794.087
Chi phí đồ dùng văn phòng	355.054.811	201.294.581
Chi phí khấu hao TSCĐ	61.567.221	37.168.062
Thuế, phí và lệ phí		931.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.720.302.040	728.123.818
Chi phí bằng tiền khác	937.166.297	2.573.316.650
Tổng cộng	**4.901.485.669**	**4.999.628.198**

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**39.131.559.906**	**24.973.615.781**
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng (thu nhập chịu thuế)	490.176.440	153.184.806
- Thu nhập được miễn thuế TNDN	38.641.383.466	24.820.430.975
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**490.176.440**	**153.184.806**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**122.544.110**	**38.296.202**
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**122.544.110**	**38.296.202**

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.974.857.176	18.574.671.391
Chi phí nhân công	10.182.105.865	4.305.105.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.346.972.498	5.259.689.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.447.591.432	8.662.481.289
Chi phí bằng tiền khác	7.540.489.314	4.362.958.707
Tổng cộng	**66.492.016.285**	**41.164.905.893**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán Mỹ

4 Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
4.1 Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
4.1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài han / Tổng Tài sản	85,97%	83,36%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng Tài sản	14,03%	16,64%
4.1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	2,47%	2,50%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	97,53%	97,50%
4.2 Khả năng thanh toán		
4.2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	5,67	6,66
4.2.2 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	4,40	4,95
4.3 Tỷ suất sinh lời		
4.3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	37,28%	36,83%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	37,16%	36,78%
4.3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng Tài sản	25,92%	22,49%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng Tài sản	25,83%	22,46%
4.3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	26,49%	23,03%

Kiên Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2012

LƯU HẢI ANH	**LƯU HẢI ANH**	**QUÁCH HỒNG**
Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Đai diện pháp luật**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**863.625.100**	**17.636.364**	**94.694.080.330**	**128.395.221**	**161.144.312**	**95.864.881.327**
- Mua trong năm	-	-	45.852.553.818	53.560.000	14.999.091	**45.921.112.909**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-	-
Số dư cuối năm	**863.625.100**	**17.636.364**	**140.546.634.148**	**181.955.221**	**176.143.403**	**141.785.994.236**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**40.743.605**	**4.409.091**	**9.330.464.206**	**39.353.357**	**69.469.714**	**9.484.439.973**
- Khấu hao trong năm	43.181.256	5.878.788	8.158.287.871	38.816.568	43.462.064	**8.289.626.547**
- Tăng khác	-	-	-			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**83.924.861**	**10.287.879**	**17.488.752.077**	**78.169.925**	**112.931.778**	**17.774.066.520**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Số đầu năm	**822.881.495**	**13.227.273**	**85.363.616.124**	**89.041.864**	**91.674.598**	**86.380.441.354**
- Số cuối năm	**779.700.239**	**7.348.485**	**123.057.882.071**	**103.785.296**	**63.211.625**	**124.011.927.716**

Kiên Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2012

Lưu Hải Anh	**Lưu Hải Anh**	**Quách Hồng**
Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Đại diện pháp luật**

CTY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG KIÊN GIANG

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

PHỤ LỤC 02: VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**72.188.107.693**		**-**	**-**	**-**	**-**	**72.188.107.693**
Tăng vốn trong năm trước	11.312.301.013	-	-	-	-	-	11.312.301.013
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-		24.751.619.579	24.751.619.579
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Nộp thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**83.500.408.706**	**-**	**-**	**-**	**-**	**24.751.619.579**	**108.252.028.285**
Số dư đầu năm nay	**83.500.408.706**	**-**	**-**	**-**	**-**	**24.751.619.579**	**108.252.028.285**
Tăng vốn năm nay	1.294	-	-	-	-	-	1.294
Giảm vốn năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	39.009.015.796	39.009.015.796
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu năm nay	29.715.580.000	-	-	-	-	(29.715.580.000)	-
Nộp thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**113.215.990.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**34.045.055.375**	**147.261.045.375**

Kiên Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2012

Lưu Hải Anh	**Lưu Hải Anh**	**Quách Hồng**
Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Đại diện pháp luật**